

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2019/HC-PT**

Ngày: 12-4-2019

V/v khiếu kiện quyết định cấp giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Nguyễn Hồng Lam**

2. Bà **Trần Thị Thanh Thảo**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền**

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà **Nguyễn Thị Kim Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 25/2019/TLPT-HC ngày 08 tháng 3 năm 2019 về Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐPT-HC ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn T, xã X, huyện S, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố Hà Nội; địa chỉ: Thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông **Vương Văn B**; chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND huyện S. (Vắng mặt)
2. Ông **Đỗ Minh T**; chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 20/GUQ-UBND ngày 30/7/2016) (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Phạm Thị B**, sinh 1968 (Vắng mặt)

2. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh 1993 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện S, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/9/2011 và các tài liệu trong hồ sơ, người khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 1987 gia đình ông được UBND xã X, huyện S cấp cho một thửa đất giao dân thuộc Thôn T (tức thôn N), xã X, huyện S, thành phố Hà Nội. Thửa đất có diện tích $160m^2$, chiều rộng 8m giáp quốc lộ 2, chiều dài từ mép đường Quốc lộ 2 chạy về phía sau đến tiểu ngõ đi chung của 3 hộ gia đình (tiểu ngõ có chiều rộng 2,5m). Năm 1988 gia đình ông làm nhà cấp 4 và sống ổn định không có tranh chấp gì. Năm 1993 khi đo đạc vào bản đồ thì thửa đất được thể hiện phần diện tích thực tế gia đình ông sử dụng là $189m^2$. Năm 1996 ông đã chuyển nhượng 4m mặt đường, chiều dài hết đất với diện tích khoảng $80m^2$ cho ông Nguyễn Hưng H. Năm 1997 gia đình ông làm nhà kiên cố trên phần đất còn lại. Quá trình sử dụng, gia đình ông sử dụng ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, không có tranh chấp gì.

Năm 2011 gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là $60m^2$, nhưng thực tế diện tích gia đình ông đang sử dụng là $84,2m^2$. Ông đã khiếu nại đến UBND huyện S. Ngày 09/6/2011 UBND huyện S đã có Công văn số 593/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn của ông, trong đó xác định việc ông đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông là không có căn cứ.

Không đồng ý quyết định giải quyết đơn khiếu nại của UBND huyện S, ngày 22/9/2011 ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện S đề nghị Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271 ngày 01/01/1999 của UBND huyện S để ông làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo diện tích thực tế gia đình ông đang quản lý và sử dụng.

Quan điểm của UBND huyện S do người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Minh T trình bày:

Năm 1987 gia đình ông Nguyễn Văn Đ được UBND xã X giao cho một thửa đất giao dân diện tích $160m^2$ dọc ven đường Quốc lộ 2 tại Thôn T, xã X, huyện S. Theo bản đồ địa chính năm 1993 đo đạc theo ranh giới hiện trạng sử dụng thì thửa đất của ông Đ là thửa số 02, tờ bản đồ số 05, diện tích $189m^2$, không thể hiện lưu không đường Quốc lộ 2. Năm 1996 gia đình ông Đ chuyển nhượng $80m^2$ cho ông Nguyễn Hưng H có xác nhận của UBND xã X. Ngày 21/9/1997 ông Đ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích $95m^2$. Căn cứ đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ và hồ sơ

theo dõi, sổ quản lý của UBND xã X, Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận QSD đất của UBND xã X trình UBND huyện đề nghị cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Đ với diện tích 80m². Tuy nhiên, khi UBND huyện thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận thấy UBND xã X giao đất cho hộ gia đình ông Đ không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật đất đai 1987; Điều 7 Điều lệ bảo vệ đường bộ ban hành kèm theo Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng; Điểm d Khoản 3 Điều 23 Luật đất đai 1993 nên UBND huyện chỉ công nhận 60m² đất ở, diện tích còn lại thuộc hành lang bảo vệ đường bộ nên không được công nhận.

Sau khi cấp giấy chứng nhận, ông Nguyễn Văn Đ đã kiến nghị đến Ủy ban nhân dân huyện S đề nghị hủy giấy chứng nhận vì cho rằng Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp giấy chứng nhận thiếu 20m² cho ông Nguyễn Văn Đ. Ngày 09/6/2011 Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành công văn số 593/UBND-TNMT giải quyết đơn kiến nghị của ông Đ, trong đó khẳng định việc Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271 đối với thửa đất số 02 tờ bản đồ số 05 Thôn T, xã X là đúng quy định. UBND huyện thấy rằng tại thời điểm UBND xã X giao đất cho gia đình ông Đ, UBND xã X lại xác định hành lang lưu không là 15m tính từ tim đường QL2 cũ để làm chỉ giới giao đất cho ông Đ là không đúng. Đồng thời diện tích thửa đất trên bản đồ 1993 thể hiện là 189m², đây là diện tích được đo đạc theo hiện trạng tại thời điểm đo đạc bản đồ, không thể hiện hành lang an toàn đường bộ.

UBND huyện S đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị B và anh Nguyễn Văn T trình bày nội dung thống nhất như lời trình bày và đề nghị của ông Nguyễn Văn Đ và xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện S đã xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271 ngày 01/01/1999 của UBND huyện S cấp cho ông Nguyễn Văn Đ; ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 27/12/2018, ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng đất và diện tích sử dụng thực tế để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; ông Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo đề ngày 27/12/2018 của ông Nguyễn Văn Đ nộp cho Tòa án ngày 27/12/2018 được thực hiện đúng quy định về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Ngày 01/01/1999 ông Nguyễn Văn Đ được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến ngày 04/3/2011 ông mới nhận giấy chứng nhận (thể hiện tại Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bút lục 67) và biết diện tích đất gia đình ông được cấp giấy chứng nhận chỉ có 60m² nên ngày 25/3/2011 ông Nguyễn Văn Đ đã khiếu nại đến UBND huyện S. Ngày 09/6/2011 UBND huyện S đã ban hành Công văn số 593/UBND-TNMT giải quyết đơn khiếu nại của ông Đ. Không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại của UBND huyện S, ngày 22/9/2011 ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372567 ngày 01/01/1999 của UBND huyện S đã cấp cho ông là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 104 Luật tố tụng hành chính 2010.

[3] Ngày 13/01/2015 Tòa án nhân dân huyện S mới thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 29, Điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng Hành chính năm 2010 nhưng vi phạm thời hạn xem xét đơn khởi kiện quy định tại Điều 107 Luật tố tụng hành chính 2010. Khi Luật tố tụng hành chính 2015 có hiệu lực, Tòa án nhân dân huyện S tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết là đúng quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội.

[4] Năm 1987, gia đình cụ Nguyễn Văn T - bố của ông Nguyễn Văn Đ được Ủy ban nhân dân xã X, huyện S, thành phố Hà Nội xét duyệt giao 160m² đất giãn dân phía bắc giáp đường quốc lộ 2, có chiều rộng 8m tại thôn Na, xã X. Sau khi được giao đất, vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, vợ là Phạm Thị B được cho ra đất đó ở. Khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987 quy định thẩm quyền giao đất khu dân cư nông thôn cho nhân dân làm nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Vì vậy, việc giao đất của UBND xã X là trái thẩm quyền.

[5] Năm 1993 khi đo đạc bản đồ, diện tích đất ông Nguyễn Văn Đ sử dụng theo hiện trạng có diện tích 189m². Quá trình sử dụng đất, năm 1996 ông Đ đã chuyển nhượng 4m chiều rộng theo mặt đường Quốc lộ 2 = 80m² cho ông Nguyễn Hưng H. Sau đó ông Nguyễn Hưng H đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số L372567 với diện tích 60m². Tại *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* ngày 21/9/1997 của ông Nguyễn Văn Đ thể hiện thửa đất đề nghị được cấp giấy chứng nhận là 95m², bên dưới lại ghi tổng diện tích 189m². Tại đơn khởi

kiện, ông Đ cho rằng ông không làm và ký đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất trên nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2018 (bút lục 34) ông Đ không đề nghị giám định chữ ký trên tài liệu này.

[6] Ủy ban nhân dân xã X đã tổ chức Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 80m² đất cho ông Nguyễn Văn Đ. Tuy nhiên đề nghị này của Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân xã X là không đúng quy định tại Điều 7 Điều lệ bảo vệ đường bộ ban hành kèm theo Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng nên UBND huyện S không công nhận 80m² theo đề nghị của UBND xã X hay 95m² theo đề nghị của ông Đ là có căn cứ.

[7] Năm 1987 ông Nguyễn Văn Đ được UBND xã X giao đất tại Thôn T, phía Bắc diện tích đất tiếp giáp với Quốc lộ 2, nhưng khi giao đất Ủy ban nhân dân xã X chỉ để phân hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ là 15m trong khi Điều 7 Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ thì: hành lang bảo vệ các công trình giao thông đường bộ đối với đường tỉnh tính từ mép chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên, hệ thống đường quốc lộ hành lang giao thông là 20m. Đồng thời theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính Phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì phạm vi đất dành cho đường bộ và giới hạn hành lang an toàn đường bộ đối với đường cấp I, cấp II là 20m.

Quá trình điều tra xác minh, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05 tại Thôn T, xã X, huyện S của ông Nguyễn Văn Đ thể hiện như sau: Đo từ tim đường Quốc lộ 2 về phía Nam 15m là công trình xây dựng của gia đình ông Nguyễn Văn Đ được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 có diện tích 84.2m². Phía Bắc giáp đường quốc lộ 2 có chiều rộng 3.97m, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Tùy (ông Tùy nhận chuyển nhượng của ông Hậu) dài 21.07m, phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn Tuấn dài 20.86m, phía Nam giáp tiểu ngõ rộng 4.08m. Qua xác minh tại địa phương thì tiểu ngõ phía Nam đất ông Đ khi được giao đất có chiều rộng 2.5m. Nhưng thực tế đo đạc thì đầu tiểu ngõ phía Tây giáp đất ông Đ có chiều rộng 1.92m, đầu tiểu ngõ phía Đông giáp đất ông Đ có chiều rộng 1.62m. Đo từ tim đường Quốc lộ 2 về đất của ông Đ đủ 20m thì diện tích của ông Đ có diện tích 60.4m². Như vậy là ông Đ đã sử dụng đất lấn về phía Nam vào tiểu ngõ đi chung. Ngày 01/01/1999 UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271 cho ông Nguyễn Văn Đ với diện tích 60m² sau khi trừ diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ và diện tích ông Đ lấn chiếm tiểu ngõ đi chung là có căn cứ.

Ông Nguyễn Đức T - Phó chủ tịch thay mặt UBND huyện S ký ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271/QSDĐ ngày 01/01/1999 cho

ông Nguyễn Văn Đ là phù hợp quy định tại Điều 36 Luật đất đai 1993, Mục IV.2 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính (nay là Bộ tài nguyên môi trường).

[8] Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L372271 đối với thửa đất số 02 tờ bản đồ số 05 tại Thôn T, xã X, huyện S cho ông Nguyễn Văn Đ với diện tích 60m² và ban hành Công văn số 593/UBND-TNMT ngày 09/6/2011 v/v giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn Đ là đúng quy định của pháp luật, nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ không có cơ sở để chấp nhận. Bản án sơ thẩm xử bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

[9] Vụ án được thụ lý sơ thẩm ngày 13/01/2015 hưng sau ngày 01/7/2017 Tòa án mới giải quyết nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các quyết định về án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009 nên đã buộc ông Nguyễn Văn Đ phải nộp thêm 100.000đ là không đúng, cấp phúc thẩm sửa lại về phần này.

Do sửa án sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính 2015; Điều 104 Luật tổ tụng hành chính 2010; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009; Luật đất đai 1993; Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng.

Xử: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện S do quyết định không đúng pháp luật về án phí.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L372271 của UBND huyện S, thành phố Hà Nội cấp ngày 01/01/1999 cho ông Nguyễn Văn Đ.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 6861 ngày 13/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 1613 ngày 07/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS huyện S
- Tòa án ND huyện S.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

Tổng đạt QDDXX, QĐ hoãn cho Nguyễn Thị Hiền (383, 394), Đỗ Thị Chung (376, 396) là ai

Chưa đóng dấu: 317b, 318

Văn bản xác nhận của phòng địa chính thị xã Hà Đông (309)

- Thửa 62 tờ 2 khu Văn Quán đo đạc 1967 diện tích 546m² vườn, chủ: vườn Kha Thiều
- Thửa 67 tờ 2 khu Văn Quán đo đạc 1967 diện tích 542m² ao, chủ: ao Nguyễn Văn Đ
- Thửa 76 tờ 2 khu Văn Quán đo đạc 1967 diện tích 1086m², chủ: Nguyễn Văn Đ
- Thửa 82 tờ 2 khu Văn Quán đo đạc 1967 diện tích 530m², chủ: Phỏng + Chử + Nhự)

Ngày 19/4/1989 ông Nguyễn Văn Phổ bán đất cho ông Thanh (162)

Giấy biên nhận và giao tiền ngày 01/02/1989 của bà Nguyễn Thị Mùi (163, 164): Gia đình Nguyễn Thị Dậu được chia nhà ở gia đình ông Đ, nay bán lại cho ông Đ

Giấy nhượng lại nhà đất giữa bà Dữ, ông Trạc với bà Chử (165)

Bà Nguyễn Thị Dữ và ông Võ Văn Trạc mua hộ ông Đ nhà đất của bà Bùi Thị Chử, ông Nguyễn Văn Kỳ, đã trả lại cho ông Đ sử dụng ngày 01/5/1973 (166)

Sổ mục kê: 289, 292, 293, 200-205

Trích lục bản đồ: 290, 291, 206

Giấy chứng nhận của ông Trần Bằng không rõ ngày 02/12/1987 (23, 281): Có nội dung, khi cải cách ruộng đất, Đội sửa sai chia nhà đất của ông Viễn cho 4 hộ là Chử, Muôn, Phỏng, Thân; sau cải cách nhà ông Viễn được xuống thành phần được trả lại nhà đất nên Đội sửa sai điều 3 hộ Chử, Phỏng, Muôn đến ở trên nhà đất mà gia đình ông Đ cho Đội mượn. (Văn bản có xác nhận của Đảng ủy phường Quang Trung ngày 11/02/1987 nội dung ông Bằng là cán bộ nghỉ hưu hiện đang tham gia công tác bí thư chi bộ khối 6, không xác nhận nội dung, không chứng thực chữ ký)

Giấy chứng nhận của ông Lê Văn Hoàn ngày 04/3/1988 (22, 279) có xác nhận hộ của UBND ... không rõ ngày tháng năm về hộ khẩu của ông Hoàn, không xác nhận nội dung, không chứng thực chữ ký)

Giấy chứng nhận của ông Bạch Hòa Ứng ngày 10/7/2010 (89, 90): có xác nhận UBND phường Mỗ Lao về hộ khẩu nhưng không có xác nhận chữ ký hay nội dung

Giấy chứng nhận của ông Vũ Ngọc Hân ngày 10/7/2012 (21): có xác nhận UBND xã Đồng Phong về hộ khẩu và chữ ký.

Giấy chứng nhận của ông Vũ Văn Muôn ngày 09/10/1986 (21): có xác nhận của Nông trường chè Lương Mỹ về việc ông Muôn là công nhân nghỉ hưu

Giấy chứng nhận của bà Bùi Thị Chử ngày 29/6/1986 (19): không có chữ ký của bà Chử mà chỉ có của bà Gấm là con gái, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

-